



Single Syllable

Listen to the audio, then circle the correct answers.

A Simple Finals

1 a. bā b. bū

2 a. kē b. kǎ

3 a. gū b. gē

4 a. pū b. pō

5 a. lú b. lǔ

B Initials

1 a. pà b. bà

2 a. pí b. bí

3 a. nán b. mán

4 a. fú b. hú

5 a. tīng b. dīng

6 a. tōng b. dōng

7 a. nán b. lán

8 a. niàn b. liàn

9 a. gān b. kàn

10 a. kuì b. huì

11 a. kǎi b. hǎi

12 a. kuā b. huā

13 a. jiān b. qiān

14 a. yú b. qú

15 a. xiāng b. shāng

16 a. chú b. rú

17 a. zhá b. zá

18 a. zì b. cì

19 a. sè b. shè

20 a. sè b. cè

21 a. zhōng b. jiōng

22 a. shēn b. sēn

23 a. rù b. lù

24 a. xiào b. shào

25 a. qì b. chǐ

C Compound Finals

1 a. tuō b. tōu

2 a. guō b. gǒu

3 a. duò b. dòu

4 a. diū b. dōu

5 a. liú b. lóu

6 a. yǒu b. yǔ

7 a. nǚ b. nǐ

8 a. lú b. lǐ

9 a. yuán b. yán

10 a. píng b. pín

11 a. làn b. luàn

12 a. huán b. hán

13 a. fēng b. fēn

14 a. bèng b. bèn

15 a. lún b. léng

16 a. bīn b. bīng

17 a. kěn b. kǔn

18 a. héng b. hóng

19 a. téng b. tóng

20 a. kēng b. kōng

21 a. pàn b. pàng

22 a. fān b. fāng

23 a. mín b. míng

24 a. pēn b. pān

25 a. rén b. rán

D Tones: First and Fourth (Level and Falling)

1 a. bō b. bò

2 a. pān b. pàn

3 a. wù b. wǔ

4 a. tà b. tā

5 a. qū b. qù

6 a. sì b. sī

7 a. fēi b. fěi

8 a. duì b. duǐ

9 a. xià b. xiā

10 a. yā b. yà

E Tones: Second and Third (Rising and Low)

1 a. mǎi b. mái

2 a. fǎng b. fáng

3 a. tú b. tǔ

4 a. gē

5 a. wú b. wǔ

6 a. bǎ b. bá

7 a. zhǐ b. zhí

9 a. fēi b. fěi

10 a. láo b. lǎo

This document is available free of charge on

StuDocu.com



LIVEWORKSHEETS